

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN-TKV

9 tháng năm 2020

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội, tháng 10 năm 2020

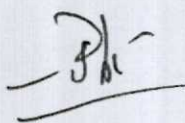


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2020	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.598.789.706.431	2.184.710.629.907
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	VI.1	136.896.846.454	124.435.037.522
1. Tiền	111		134.196.846.454	124.435.037.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	-
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1.057.932.157.531	1.144.845.222.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	788.683.069.718	718.141.270.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.331.720.081	366.125.775.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	28.170.906.255	69.746.996.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(7.253.538.523)	(9.168.819.366)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.7	1.166.720.814.837	596.614.971.990
1. Hàng tồn kho	141		1.166.720.814.837	598.007.625.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.392.653.626)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		237.239.887.609	318.815.398.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	108.762.049.149	269.766.571.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.888.632.970	47.548.518.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2.589.205.490	1.500.307.606
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.579.543.660.164	3.430.863.194.105
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		21.146.004.092	20.250.565.447
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	21.146.004.092	20.250.565.447
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		1.429.138.155.388	1.699.381.343.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.327.828.636.755	1.585.219.224.008
- Nguyên giá	222		3.558.664.762.988	3.557.205.465.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.230.836.126.233)	(1.971.986.241.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	92.807.459.835	109.589.869.429
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	127.147.142.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(52.148.228.520)	(17.557.273.471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8.502.058.798	4.572.249.999
- Nguyên giá	228		9.758.048.091	4.954.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.255.989.293)	(382.569.001)
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2020	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.549.444.364.665	1.117.655.263.918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.549.444.364.665	1.117.655.263.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		477.074.534.789	500.141.207.760
1. Đầu tư vào công ty con	251		544.389.856.952	566.643.099.110
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(113.487.895.761)	(112.674.464.948)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		102.740.601.229	93.434.813.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	102.740.601.229	93.434.813.544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.178.333.366.595	5.615.573.824.012
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.017.726.746.298	3.481.710.295.595
I. Nợ ngắn hạn	310		2.577.681.822.317	2.238.601.304.306
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	517.237.908.165	385.095.034.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.025.141.218	99.464.285.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	89.562.050.786	59.345.834.335
4. Phải trả người lao động	314		43.090.358.628	34.566.862.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	7.514.902.322	3.823.803.330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	805.638.644.259	540.306.027.356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.055.794.011.692	1.092.297.360.746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		19.818.805.247	23.702.096.455
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.440.044.923.981	1.243.108.991.289
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		88.139.681.734	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	8.281.590.817
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.343.940.388.070	1.230.834.301.680
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		643.200.370	469.253.020
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.321.653.807	3.523.845.772
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.160.606.620.297	2.133.863.528.417
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.156.995.160.511	2.129.849.303.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

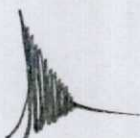
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2020	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	156.995.160.511	129.849.303.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.523.235.249	23.143.777.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		106.471.925.262	106.705.526.140
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.611.459.786	4.014.224.816
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		3.611.459.786	4.014.224.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.178.333.366.595	5.615.573.824.012

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



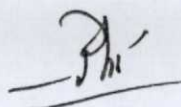
Trình Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

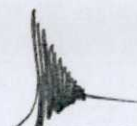
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 3/2020	Quý 3/2019	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.939.325.276.944	1.847.040.652.624	3.911.057.992.562	4.539.314.895.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.939.325.276.944	1.847.040.652.624	3.911.057.992.562	4.539.314.895.974
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.836.092.989.258	1.799.095.059.961	3.563.093.341.356	4.306.828.600.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.232.287.686	47.945.592.663	347.964.651.206	232.486.295.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.968.047.243	2.342.886.740	98.062.383.271	41.363.762.410
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	28.886.435.310	(5.640.665.324)	107.369.308.506	125.538.822.644
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		28.885.918.110	35.405.966.438	106.550.032.395	124.759.018.424
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	8.302.426.509	15.100.003.253	25.738.675.001	31.909.462.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	39.588.290.963	9.390.979.458	216.449.021.522	78.471.486.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-21-22-25-26)	30		29.423.182.147	31.438.162.016	96.470.029.448	37.930.286.332
11. Thu nhập khác	31	VII.6	18.478.982	873.273.815	5.202.140.418	908.464.878
12. Chi phí khác	32	VII.7	539.864.298	1.612.168.725	1.156.428.924	2.855.172.044
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(521.385.316)	(738.894.910)	4.045.711.494	(1.946.707.166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		28.901.796.831	30.699.267.106	100.515.740.942	35.983.579.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	926.909.046	(5.956.184.320)	1.239.854.309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.901.796.831	29.772.358.060	106.471.925.262	34.743.724.857
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

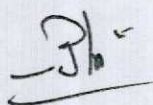
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100 515 740 942	35 983 579 166
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	315 130 588 996	190 760 986 683
- Các khoản dự phòng	03		2 668 451 006	- 343 850 049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1 079 382	- 553 337 703
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 101 372 655 259	- 40 967 245 641
- Chi phí lãi vay	06		106 550 032 395	124 759 018 424
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		423 493 237 462	309 639 150 880
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		86 017 626 089	402 202 913 930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 568 713 189 221	- 293 293 221 069
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		204 448 660 742	35 258 652 869
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		151 698 735 067	23 806 180 839
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 122 296 823 573	- 138 647 462 333
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 3 192 782 500	- 20 004 312 958
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43 647 278 682	3 782 000 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 47 595 802 793	- 11 175 640 524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		167 506 939 955	311 568 261 634
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 336 533 714 233	- 423 839 657 076
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 800 000 000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	- 13 750 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61 368 380 880	21 336 248 773
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46 032 531 418	5 834 545 090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 219 332 801 935	- 410 418 863 213
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2 296 232 193 963	3 156 178 075 757
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 215 711 576 627	- 3 057 270 035 625
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 16 228 639 916	- 6 638 612 916

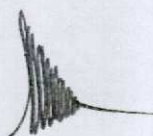
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	- 331 210 300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64 291 977 420	91 938 216 916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12 466 115 440	- 6 912 384 663
Tiền tồn đầu kỳ	60		124 435 037 522	103 155 216 949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 4 306 508	- 1 662 297
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		136 896 846 454	96 241 169 989

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý III Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyền luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

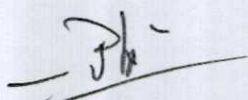
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.


Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Bảng chi tiết kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

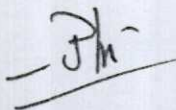
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

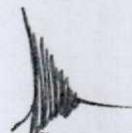
TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	98 062 383 271	41 363 762 410
1	Lãi tiền gửi	271 586 058	371 957 436
2	Lãi tiền cho vay	0	2 114 666 666
3	Lãi bán các khoản đầu tư	39 299 797 842	35 349 921 227
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	45 900 000 000	892 500 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	474 152	3 679 092
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	474 152	3 679 092
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12 590 525 219	2 631 037 989
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	107 369 308 506	125 538 822 644
1	Lãi tiền vay	106 550 032 395	124 759 018 424
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	47 071 272 260	61 930 277 520
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	59 478 760 135	62 828 740 904
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	5 845 298	562 583 543
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	4 780 660	560 921 246
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1 064 638	1 662 297
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	813 430 813	217 220 677
6	Chi phí tài chính khác	0	0
III	THU NHẬP KHÁC	5 202 140 418	908 464 878
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3 310 746 140	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	0	0
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	1 891 394 278	908 464 878
II	CHI PHÍ KHÁC	1 156 428 924	2 855 172 044
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4 300 000	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	324 297 349	730 787 551
4	Các khoản khác	827 831 575	2 124 384 493

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV

VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

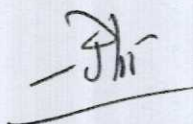
BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

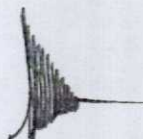
STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	25 738 675 001	31 909 462 878
1	Chi phí nhân viên	425 100 837	486 997 386
a	Tiền lương	332 651 900	394 074 656
b	Bảo hiểm, KPCĐ	69 884 937	68 160 730
c	Tiền ăn ca	22 564 000	24 762 000
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	90 034 248	140 057 578
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	3 729 994	33 890 370
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 821 161 245	30 792 106 389
8	Chi phí khác bằng tiền	398 648 677	456 411 155
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	216 449 021 522	78 471 486 018
1	Chi phí nhân viên quản lý	40 185 941 507	19 947 333 220
a	Tiền lương	36 746 186 680	16 514 559 754
b	Bảo hiểm, KPCĐ	2 544 634 815	2 725 724 466
c	Tiền ăn ca	895 120 012	707 049 000
2	Chi phí năng lượng	480 411 944	200 912 240
3	Chi phí vật liệu quản lý	556 958 244	822 717 614
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	971 951 764	166 714 547
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	5 672 389 083	6 346 188 058
6	Thuế, phí, lệ phí	2 870 977 120	1 963 399 797
7	Chi phí dự phòng	0	0
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 514 222 225	11 230 877 174
9	Chi phí khác bằng tiền	159 196 169 635	37 793 343 368
III.	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN	0	0
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	0
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
3	Các khoản ghi giảm khác	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

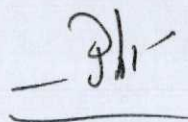
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỎ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

Dvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 313 802 616 245	0	1 313 802 616 245	0	0	0
	- Nguyên vật liệu	974 933 951 569	0	974 933 951 569	0	0	0
	- Nhiên liệu	196 672 358 795	0	196 672 358 795	0	0	0
	- Động lực	142 196 305 881	0	142 196 305 881	0	0	0
3	Chi phí nhân công	183 579 222 464	0	183 579 222 464	0	0	0
	- Tiền lương	156 299 103 770	0	156 299 103 770	0	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	17 222 931 606	0	17 222 931 606	0	0	0
	- Ăn ca	10 057 187 088	0	10 057 187 088	0	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	315 130 588 996	0	314 961 838 996	0	0	168 750 000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	230 817 494 423	0	230 817 494 423	0	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	549 847 390 008	0	549 847 390 008	0	0	0
	Tổng cộng	2 593 177 312 136	0	2 593 008 562 136	0	0	168 750 000

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	TỔNG SỐ					544 389 856 952
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					544 389 856 952
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	51,94%	51,94%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51,89%	51,89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,01%	99,08%	khai thác, chế biến ks	34 080 472 995
6	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	55,00%	55,00%	khai thác, chế biến ks	131 018 680 000
7	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	KD DV	9 748 631 727
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÒ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ

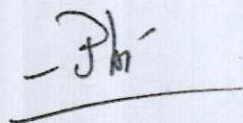
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					10 734 227 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					10 734 227 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỎ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trình Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

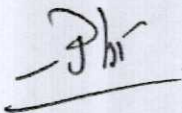
Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 438 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 438 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (Công ty mẹ)

Tại ngày 30/09/2020

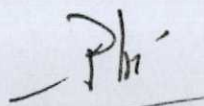
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131					
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	1 395 875 080 974	127 164 822 952	1 395 875 080 974	39 025 141 218	0	88 139 681 734
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	14 396 516 347	88 139 681 734	14 396 516 347	0	0	88 139 681 734
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	0	0	0	0	0
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0
15	Văn phòng Tập đoàn	312 300 000	88 139 681 734	312 300 000	0	0	88 139 681 734
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	356 544 343	0	356 544 343	0	0	0
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	0	0	0	0	0
22	Cty CP Chế tạo máy	7 697 154 153	0	7 697 154 153	0	0	0
23	Cty Môi trường	0	0	0	0	0	0
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0
39	Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	0	0	0	0	0
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0
96	Tổng Cty Điện lực	0	0	0	0	0	0
97	Cty CP Đồng Tả Phời	6 030 517 851	0	6 030 517 851	0	0	0
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	774 286 553 371	39 025 141 218	774 286 553 371	39 025 141 218	0	0
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	609 321 427 343	39 025 141 218	609 321 427 343	39 025 141 218	0	0
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	164 965 126 028	0	164 965 126 028	0	0	0
1	Công ty cổ phần xây lắp điện I	105 367 066 200	0	105 367 066 200			
2	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	24 383 876 550	0	24 383 876 550			
3	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	21 655 614 091	0	21 655 614 091			
4	Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	4 242 648 840	0	4 242 648 840			
5	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI	3 477 821 919	0	3 477 821 919			
8	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt N	2 084 247 978	0	2 084 247 978			
6	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	1 253 572 540	0	1 253 572 540			
7	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	1 066 272 240	0	1 066 272 240			
9	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	756 917 720	0	756 917 720			
10	Công ty CP công nghệ mỏ và luyện kim Việt Nam	677 087 950	0	677 087 950			
11	Công ty cổ phần xây lắp điện I						
12	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin						

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131					
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	1 395 875 080 974	127 164 822 952	1 395 875 080 974	39 025 141 218	0	88 139 681 734
13	Tổng công ty 789						
14	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc						
15	Công ty CP Cơ Khí Đông Anh Licogi						
16	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long						
17	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico						
18	Công ty CP cơ khí đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long						
19	Công ty TNHH CN Phú Thái						
20	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt						

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	248 331 720 081	517 237 908 165	248 331 720 081	517 237 908 165	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	109 581 927 368	72 167 349 113	109 581 927 368	72 167 349 113	0	0	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	202 131 787	0	202 131 787	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	90 708 000	0	90 708 000	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	167 702 880	0	167 702 880	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1 610 361 499	3 871 053 272	1 610 361 499	3 871 053 272	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	45 268 618 811	0	45 268 618 811	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	2 395 202 343	0	2 395 202 343	0	0	
23	Cty Môi trường	0	416 438 000	0	416 438 000	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	100 500 000	10 742 858 878	100 500 000	10 742 858 878	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	608 622 920	0	608 622 920	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	986 813 564	0	986 813 564	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	773 592 012	0	773 592 012	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	5 533 248 886	0	5 533 248 886	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	374 682 380	0	374 682 380	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	735 675 380	0	735 675 380	0	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	107 871 065 869	0	107 871 065 869	0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	121 583 053 728	437 582 502 730	121 583 053 728	437 582 502 730	0	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	121 583 053 728	272 794 452 864	121 583 053 728	272 794 452 864	0	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	164 788 049 866	0	164 788 049 866	0	0	Ghi chú
1	Công ty cổ phần xây lắp điện I							
2	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng							
3	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên							
4	Công ty TNHH thương mại Bảo Minh							
5	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG M							
8	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt N							
6	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản							
7	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai							
9	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem							
10	Công ty CP công nghệ mỏ và luyện kim Việt Nam							
11	Công ty cổ phần xây lắp điện I	0	34 965 389 800		34 965 389 800			
12	Công ty cổ phần du lịch và thương mại- Vinacomin	0	19 912 930 486		19 912 930 486			

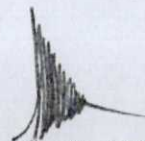
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	248 331 720 081	517 237 908 165	248 331 720 081	517 237 908 165	0	0	
13	Tổng công ty 789	0	18 506 792 820		18 506 792 820			
14	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	17 586 194 848		17 586 194 848			
15	Công ty CP Cơ Khí Đông Anh Licogi	0	16 713 065 600		16 713 065 600			
16	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long	0	12 245 279 914		12 245 279 914			
17	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico	0	12 010 955 568		12 010 955 568			
18	Công ty CP cơ khí đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long	0	11 736 336 359		11 736 336 359			
19	Công ty TNHH CN Phú Thái	0	10 829 013 600		10 829 013 600			
20	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	0	10 282 090 871		10 282 090 871			

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



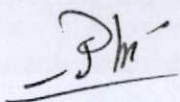
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/09/2020

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]			TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]				
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	49 316 910 347	28 170 906 255	21 146 004 092		805 638 644 259	805 638 644 259	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	1 230 247 063	1 230 247 063	0		58 469 870 000	58 469 870 000	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388)	0	0			58 469 870 000	58 469 870 000		
97	Cty CP Đồng Tả Pờ	1 230 247 063	1 230 247 063			0			
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	48 086 663 284	26 940 659 192	21 146 004 092	Ghi chú	747 168 774 259	747 168 774 259	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	28 955 775 716	7 809 771 624	21 146 004 092		40 368 440 527	40 368 440 527	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	19 130 887 568	19 130 887 568	0	Ghi chú	706 800 333 732	706 800 333 732	0	Ghi chú
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	7 108 856 079	7 108 856 079			0			
2	C.ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	6 937 151 428	6 937 151 428			0			
3	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	3 643 721 614	3 643 721 614			0			
4	Cty TNHH MTV cho thuê TC NHTMCP Ngoại thương	942 819 203	942 819 203			0			
5	Công ty CP Phát triển khoáng sản 5	498 339 244	498 339 244			0			
10	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	0				400 000 000 000	400 000 000 000		
11	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0				295 180 915 242	295 180 915 242		
12	Cổ tức được chia	0				912 252 500	912 252 500		
13	Phụ cấp kiêm nhiệm	0				530 168 728	530 168 728		
14	Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	0				5 574 162 010	5 574 162 010		
15	Công ty điện lực Lào Cai	0				2 449 231 663	2 449 231 663		
16	Đền bù, hỗ trợ TĐT bồi thường thiệt hại do sx	0				873 144 431	873 144 431		
17	Kinh phí đền bù DAMR NCS mở tuyển	0				477 238 080	477 238 080		
18	Đoàn phí công đoàn đã thu	0				803 221 078	803 221 078		
20		0				0	0		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

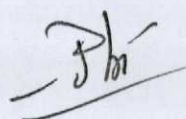
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GÓC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GÓC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GÓC VAY NGẮN HẠN		GÓC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	1 055 794 011 692	0	1 343 940 388 070	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	1 055 794 011 692	0	1 343 940 388 070	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</i>		0		201 784 288 838					
II.2	<i>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</i>	0	1 055 794 011 692	0	1 142 156 099 232	0	0	0	0	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		299.357.954.651		476.798.668.987					
2	NH Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		127.883.592.712							
3	Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội		116.331.324.506		189 999 998 505					
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		102.763.567.150							
5	Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam		100.000.000.000							
6	NH TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng		100.000.000.000		65 252 745 000					
7	Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô		29.920.545.005							
8	NH phát triển Lào Cai				559.948.751.049					
9	NHTMCP quân đội - CN Hoàn Kiếm				29.692.963.359					
	Phân loại nợ DH đến hạn trả sang ngắn hạn		179.537.027.668		- 179 537 027 668					

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



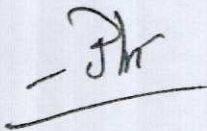
Nguyễn Văn Viên



PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

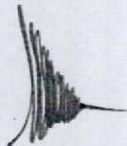
TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	28.170.906.255	21.146.004.092	69.746.996.469	20.250.565.447
I	Trong TKV	28.099.829.436	-	69.536.543.923	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	27.760.578.836	-	69.197.293.323	-
II	Ngoài TKV	71.076.819	21.146.004.092	210.452.546	20.250.565.447
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	-	21.146.004.092	-	20.250.565.447
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	71.076.819	-	210.452.546	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



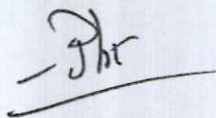
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

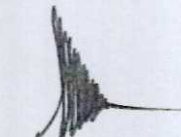
TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	7.294.353.408	-	7.253.538.523	11.167.637.262	-	9.168.819.366
-	Từ 6 - 12 tháng	81.629.768	-	40.814.883	106.877.013	-	48.389.687
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	3.292.905.750	-	1.352.575.180
-	Trên 3 năm	7.212.723.640	-	7.212.723.640	7.767.854.499	-	7.767.854.499
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	81.629.768	-	40.814.883	106.877.013	-	48.389.687
	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	81.629.768	-	40.814.883	81.629.768	-	40.814.884
	Cty CP khoáng sản 3	-	-	-	25.247.245	-	7.574.803
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Duy Khánh	-	-	-	-	-	-
	Cty CP khoáng sản 3	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	3.292.905.750	-	1.352.575.180
	Công ty CP DAP số 2	-	-	-	3.292.905.750	-	1.352.575.180
IV	Trên 3 năm	7.212.723.640	-	7.212.723.640	7.767.854.499	-	7.767.854.499
1	Công ty CP Nhật Anh	427.954.145	-	427.954.145	943.473.145	-	943.473.145
2	Công ty CP KS và TM Thành Phát	3.477.821.919	-	3.477.821.919	3.517.433.778	-	3.517.433.778
3	Công ty CP Địa Ốc KS - TKV	-	-	-	-	-	-
4	Công ty CP PT Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	498.339.244	-	498.339.244
5	Cty CP cơ khí MIMECO	70.100.000	-	70.100.000	70.100.000	-	70.100.000
6	Công ty TNHH Sáng Hợp	4.500.000	-	4.500.000	4.500.000	-	4.500.000
7	CTPCPN khoáng sản &MT Việt Nhật	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000
8	Công ty CP đầu tư &TM Trọng tín	37.000.000	-	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000
9	Công ty CP Môi trường xanh Seraphin	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000
10	Công ty CP Thương Mại &XK Hải Đăng	67.505.000	-	67.505.000	67.505.000	-	67.505.000
11	Công ty cơ khí hoá chất Hà Bắc	158.346.200	-	158.346.200	158.346.200	-	158.346.200
12	Chi nhánh công ty INCOI	26.144.100	-	26.144.100	26.144.100	-	26.144.100
13	XN vật liệu Vinh Phú	26.642.000	-	26.642.000	26.642.000	-	26.642.000
14	Công ty XL&XS công nghiệp	243.123.054	-	243.123.054	243.123.054	-	243.123.054
15	Công ty CP XNK thiết bị CN Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	2.084.247.978	-	2.084.247.978

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



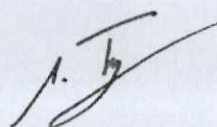
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2020

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	0	30 300 000 000	27 344 562 461	27 344 562 461	9 413 508 292	0
2	Thuê ngoài TKV	0	27 589 000 000	25 550 925 315	23 708 052 698	5 538 775 989	1 842 872 617
3	Tự làm	4 266 305 045	121 500 000 000	74 498 125 786	22 516 078 674	849 202 353	56 248 352 157
	Tổng số	4 266 305 045	179 389 000 000	127 393 613 562	73 568 693 833	15 801 486 635	58 091 224 774

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2020



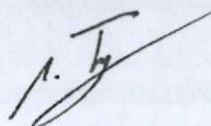
B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	-	30.300.000.000	27.344.562.461	27.344.562.461	9.413.508.292	-
1.1	TĐT xe CAT 773E số 02 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.116.369.338	3.116.369.338	194.773.084	-
1.2	TĐT xe CAT số 03 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.124.599.082	3.124.599.082	781.149.771	-
1.3	SCL xe ô tô KMS số 32 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.138.519.612	3.138.519.612	1.373.102.330	-
1.4	SCL xe ô tô Komatsu HD325-7R số 33 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.138.791.614	3.138.791.614	1.373.221.331	-
1.5	SCL xe ô tô komatsu HD465 số 40 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.131.556.136	3.131.556.136	1.174.333.551	-
1.6	SCL máy xúc EKG số 08 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.311.821.344	3.311.821.344	1.448.921.838	-
1.7	SCL máy xúc CAT 365 số 09 (thuê trong TKV)		3.500.000.000	3.586.787.766	3.586.787.766	1.569.219.648	-
1.8	TĐT máy nén khí 836-366 số 02 (thuê trong TKV)		1.800.000.000	1.665.047.675	1.665.047.675	520.327.398	-
1.9	TĐT xe CAT 773E số 05 (thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.131.069.894	3.131.069.894	978.459.342	-
1.10	Trung đại tu hệ thống điện trung áp 6KV-HM306 CN Luyện		1.300.000.000				-
2	Thuê ngoài TKV	-	27.589.000.000	25.550.925.315	23.708.052.698	5.538.775.989	1.842.872.617
2.1	TĐT xe CAT số 04 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	3.129.848.838	3.129.848.838	978.077.762	-
2.2	SCL xe ô tô CAT số 15 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	2.914.811.382	2.914.811.382	1.133.537.760	-
2.3	SCL xe ô tô komatsu 465 số 41 (Thuê trong TKV)		3.300.000.000	3.130.076.364	3.130.076.364	1.369.408.409	-
2.4	SCL xe ô tô KMS số 42 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	3.111.765.981	3.111.765.981	972.426.869	-
2.5	TĐT xe ô tô KMS HD465-7R số 46 (thuê ngoài TKV)		3.000.000.000	2.709.766.657	2.709.766.657	135.488.333	-
2.6	Trung đại tu máy xúc CAT số 21 (Thuê ngoài TKV)		3.000.000.000	2.990.652.034	2.990.652.034	560.747.256	-
2.7	TĐT xe ô tô Komatsu HD465-7R số 43 (thuê ngoài TKV)		3.300.000.000	3.112.716.804	3.112.716.804	389.089.601	-
2.8	SC kết cấu lan can, cầu thang sàn thao tác công đoạn sấy khô hấp thụ PX Luyện-Axit		2.219.000.000	1.895.552.075	1.895.552.075		-

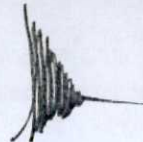
STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	-	30.300.000.000	27.344.562.461	27.344.562.461	9.413.508.292	-
2.9	SC hành lang cầu trục, trần phòng điều khiển lò SKS, mái đồ xi và sân bê tông sau nôi		976.000.000				-
2.10	SC các hạng mục của phân xưởng Tuyển Xi		1.894.000.000				-
2.11	Trung đại tu xe tải Isuzu 30F-3502			117.720.481	117.720.481		-
2.12	Trung đại tu TB công đoạn làm sạch khí HM318			1.397.032.356			1.397.032.356
2.13	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa và phụ trợ			445.840.261			445.840.261
2.14	Trung đại tu lò SKS và phụ trợ HM303			418.145.317	418.145.317		-
2.15	Trung đại tu xe xúc lật ZL30B-II số 01			176.996.765	176.996.765		-
3	Tự làm	4.266.305.045	121.500.000.000	74.498.125.786	22.516.078.674	849.202.353	56.248.352.157
3.1	Cơ điện SCL xe CAT số 06		3.300.000.000	2.544.690.549	2.544.690.549	477.129.478	-
3.2	Cơ điện SCL máy khoan xoay đập 04 (tự làm)		1.200.000.000	1.141.965.646	1.141.965.646	253.770.144	-
3.3	Cơ điện SCL xe 03913		650.000.000	591.513.660	591.513.660	118.302.732	-
3.4	TĐT máy khoan xoay đập KQG số 01 (tự làm)		1.200.000.000	1.016.018.843	0		1.016.018.843
3.5	Trung đại tu Lò điện 1500KVA và phụ trợ		4.600.000.000	3.465.714.788			3.465.714.788
3.6	Trung đại tu Thiết bị Nhà quạt gió và trạm phân phối điện HM306		1.650.000.000	1.479.868.180			1.479.868.180
3.7	Trung đại tu TB Trạm bơm nước tuần hoàn HM308		800.000.000	512.994.267			512.994.267
3.8	Trung đại tu xe tải Isuzu 30F-3502		400.000.000	255.130.275	255.130.275		-
3.9	Trung đại tu Thiết bị Trạm sản xuất ôxi HM313		10.650.000.000	6.355.349.764			6.355.349.764
3.10	Trung đại tu TB Xưởng điện phân đồng HM314		8.800.000.000	6.535.152.214			6.535.152.214
3.11	Trung đại tu TB Xưởng lọc dung dịch HM315		2.300.000.000	2.156.102.311			2.156.102.311
3.12	Trung đại tu Thiết bị xử lý bùn dương cực HM 316		2.800.000.000	2.004.583.060			2.004.583.060
3.13	Trung đại tu TB xử lý nước thải HM317		2.750.000.000	1.562.193.720			1.562.193.720

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	-	30.300.000.000	27.344.562.461	27.344.562.461	9.413.508.292	-
3.14	Trung đại tu TB công đoạn làm sạch khí HM318		3.900.000.000	1.621.279.806			1.621.279.806
3.15	Trung đại tu TB công đoạn sấy khô hấp thụ HM319		3.000.000.000	2.664.547.901			2.664.547.901
3.16	Trung đại tu TB công đoạn chuyển hóa HM 320		9.700.000.000	9.345.381.408			9.345.381.408
3.17	Trung đại tu Hệ thống cấp liệu công đoạn hòa luyên		2.300.000.000	2.190.458.780			2.190.458.780
3.18	Trung đại tu lò chuyển số 1 và phụ trợ HM303		5.950.000.000				-
3.19	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303		5.400.000.000				-
3.20	Trung đại tu máy móc thiết bị CN Luyên						-
3.21	Trung đại tu Lò phản xạ số 1 và phụ trợ	4.266.305.045	5.500.000.000	132.892.800	4.399.197.845		-
3.22	Trung đại tu Lò phản xạ số 2 và phụ trợ		5.500.000.000				-
3.23	Trung đại tu hệ thống máy đúc dương cực và phụ trợ HM303		1.000.000.000	740.406.800			740.406.800
3.24	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa và phụ trợ		8.300.000.000	6.400.907.134			6.400.907.134
3.25	Trung đại tu lò SKS và phụ trợ HM303		12.800.000.000	12.314.124.351	12.314.124.351		-
3.26	Trung đại tu Hệ thống thu bụi tĩnh điện HM304		10.800.000.000	4.805.694.175			4.805.694.175
3.27	Trung đại tu hệ thống cầu đỡ và thang máng cấp		900.000.000	795.010.828	795.010.828		-
3.28	Trung đại tu Thiết bị hệ thống tuyển xi HM 309		4.650.000.000	3.391.699.006			3.391.699.006
3.29	Trung đại tu xe xúc lật ZL30B-II số 01		700.000.000	474.445.520	474.445.520		-
	Tổng số	4.266.305.045	179.389.000.000	127.393.613.562	73.568.693.833	15.801.486.635	58.091.224.774

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG




BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ ĐANG- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc 30/09/2020

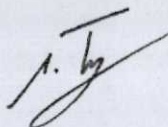
A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỒ ĐANG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	1.113.388.958.873	170.808.405.442	194.168.139.672	58.181.401.508	423.157.946.622	45.193.765.604	31.212.106.843	-	13.981.658.761	1.491.353.139.891
1	Vốn chủ sở hữu	334.308.208.461	74.782.398.193	34.214.566.671	31.795.079.857	140.792.044.720	41.532.564.046	27.652.806.843	-	13.879.757.203	433.567.689.135
2	Vốn vay	778.428.198.178	92.170.702.599	159.953.573.001	26.115.412.561	278.239.688.161	3.559.300.000	3.559.300.000	-	-	1.053.108.586.339
3	Vốn khác	652.552.234	3.855.304.650	-	270.909.091	4.126.213.741	101.901.558	-	-	101.901.558	4.676.864.417

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dờ dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	1.113.388.958.873	170.808.405.442	194.168.139.672	58.181.401.508	423.157.946.622	45.193.765.604	-	31.212.106.843	13.981.658.761	1.491.353.139.891
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	334.308.208.461	74.782.398.193	34.214.566.671	31.795.079.857	140.792.044.720	41.532.564.046	-	27.652.806.843	13.879.757.203	433.567.689.135
1.1	Dự án mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	43.554.584.157			12.809.714.035	12.809.714.035	-				56.364.298.192
1.2	Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai	169.057.656.986	38.433.486.409	31.983.103.658	17.166.886.019	87.583.476.085	-				256.641.133.071
1.3	Dự án khai thác mỏ Vi Kẽm, Bái Xát, Lào Cai	46.750.961.625			967.861.348	967.861.348	-				47.718.822.973
1.4	Các dự án khác của Công ty mẹ TCT	11.617.366.645		101.901.558	850.618.455	952.520.013	4.807.130.649		4.705.229.091	101.901.558	7.762.756.009
1.5	Đầu tư thiết bị, tài sản	0		479.700.000		479.700.000	479.700.000		479.700.000		-
1.6	Dự án nhà máy tuyển khoáng 2	11.775.665.073				-	-				11.775.665.073
1.7	Phần xưởng Khai thác Hàm lò gói 13	33.222.518.720	15.620.347.096			15.620.347.096	13.777.855.645			13.777.855.645	35.065.010.171
1.8	Phần xưởng Khai thác Hàm lò gói 14		12.225.151.975			12.225.151.975	-				12.225.151.975
1.9	Kho chứa vật tư công ty	2.990.225.779	1.066.428.960			1.066.428.960	4.056.654.739		4.056.654.739		-
1.10	Hệ thống cấp dầu tự động	10.997.418.012		908.861.455		908.861.455	11.906.279.467		11.906.279.467		-
1.11	Đầu tư nhà văn phòng, nhà ăn ca PX tuyển khoáng 2	3.084.572.801				-	3.084.572.801		3.084.572.801		-
1.12	Xưởng sửa chữa thiết bị PX Vận tải	244.343.860	3.528.865.993			3.528.865.993	-				3.773.209.853
1.13	Nhà giao ca trạm điện 35kw PX Cơ điện	1.012.894.803				-	1.012.894.803		1.012.894.803		-
1.14	đập bãi thải quặng đuôi số 1 giai đoạn nâng cos +155 lên cos +165		513.636.363			513.636.363	-				513.636.363
1.15	TCXD và lắp đặt thiết bị hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt PX tuyển khoáng, khai thác, vận tải		1.728.005.455			1.728.005.455	-				1.728.005.455
1.16	Kho chứa mẫu - CN Mỏ Tuyển đồng Sin Quyền		982.839.578			982.839.578	982.839.578		982.839.578		-
1.17	Máy nén khí trực vít			741.000.000		741.000.000	741.000.000		741.000.000		-

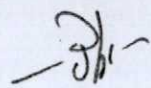
TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác		
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ HH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.557.205.465.297	1.730.829.059.967	1.795.217.380.589	31.159.024.741	1.079.552.839.535	1.822.582.018.969	615.775.171.254	38.001.915.591	1.293.519.948		
II	TĂNG TRONG KỲ	26.859.427.752	23.051.945.752	3.807.482.000	-	21.372.332.297	5.134.545.455	-	-	352.550.000		
1	Mua trong kỳ	352.550.000	352.550.000	-	-	-	-	-	-	352.550.000		
2	ĐT XDCB hoàn thành	26.506.877.752	22.699.395.752	3.807.482.000	-	21.372.332.297	5.134.545.455	-	-	-		
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III	GIẢM TRONG KỲ	25.400.130.061	25.400.130.061	-	-	22.196.924.982	2.326.331.742	795.758.337	81.115.000	-		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thanh lý, nhượng bán	25.400.130.061	25.400.130.061	-	-	22.196.924.982	2.326.331.742	795.758.337	81.115.000	-		
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	SỐ CUỐI KỲ	3.558.664.762.988	1.728.480.875.658	1.799.024.862.589	31.159.024.741	1.078.728.246.850	1.825.390.232.682	614.979.412.917	37.920.800.591	1.646.069.948		
B	HAO MÒN TSCĐ HH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.971.986.241.289	1.016.686.765.529	945.449.516.096	9.849.959.664	691.549.621.508	913.176.468.592	341.865.176.213	25.386.240.287	8.734.689		
II	TĂNG TRONG KỲ	282.438.130.573	121.914.987.636	152.780.092.913	7.743.050.024	40.455.677.063	161.787.589.255	74.693.318.805	5.429.140.024	72.405.426		
1	Do trích khấu hao	281.438.603.710	121.609.902.150	152.780.092.913	7.048.608.647	40.334.085.686	160.982.059.195	74.693.318.805	5.429.140.024	-		
2	Do tính hao mòn	999.526.863	305.085.486	-	694.441.377	121.591.377	805.530.060	-	-	72.405.426		
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III	GIẢM TRONG KỲ	23.588.245.629	23.588.245.629	-	-	20.733.781.750	2.136.397.061	649.073.949	68.992.869	-		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thanh lý, nhượng bán	23.588.245.629	23.588.245.629	-	-	20.733.781.750	2.136.397.061	649.073.949	68.992.869	-		
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	SỐ CUỐI KỲ	2.230.836.126.233	1.115.013.507.536	1.098.229.609.009	17.593.009.688	711.271.516.821	1.072.827.660.786	415.909.421.069	30.746.387.442	81.140.115		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH											
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.585.219.224.008	714.142.294.438	849.767.864.493	21.309.065.077	388.003.218.027	909.405.550.377	273.909.995.041	12.615.675.304	1.284.785.259		
II	SỐ CUỐI KỲ	1.327.828.636.755	613.467.368.122	700.795.253.580	13.566.015.053	367.456.730.029	752.562.571.896	199.069.991.848	7.174.413.149	1.564.929.833		

Mẫu số TM09

Tổng công ty khoáng sản- TKV (Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

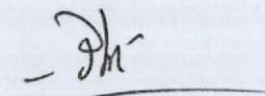


Nguyễn Văn Viên



TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH	3.181.000.000										
I	SỐ ĐẦU KỶ	4.954.819.000	4.506.659.000	48.000.000	400.160.000	521.319.000	4.433.500.000	-	-	-	-	-
II	TĂNG TRONG KỶ	4.803.229.091	4.803.229.091	-	-	4.803.229.091	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	98.000.000	98.000.000	-	-	98.000.000	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	4.705.229.091	4.705.229.091	-	-	4.705.229.091	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỶ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỶ	9.758.048.091	9.309.888.091	48.000.000	400.160.000	5.324.548.091	4.433.500.000	-	-	-	-	-
B	HAO MÓN TSCĐ VH											
I	SỐ ĐẦU KỶ	382.569.001	73.159.000	48.000.000	261.410.001	382.569.001	-	-	-	-	-	-
II	TĂNG TRONG KỶ	873.420.292	873.420.292	-	-	873.420.292	-	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	873.420.292	873.420.292	-	-	873.420.292	-	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỶ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỶ	1.255.989.293	946.579.292	48.000.000	261.410.001	1.255.989.293	-	-	-	-	-	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH											
I	SỐ ĐẦU KỶ	4.572.249.999	4.433.500.000	-	138.749.999	138.749.999	4.433.500.000	-	-	-	-	-
II	SỐ CUỐI KỶ	8.502.058.798	8.363.308.799	-	138.749.999	4.068.558.798	4.433.500.000	-	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

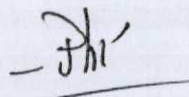


Trịnh Văn Tuệ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

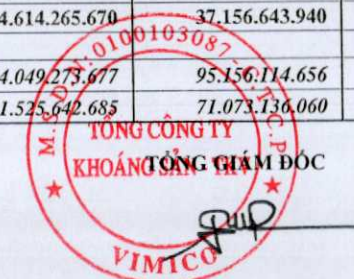
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC										
I	SỐ ĐẦU KỲ	127.147.142.900	84.275.043.870	42.872.099.030	-	-	20.781.362.900	105.779.780.000	586.000.000	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	17.808.545.455	3.561.709.091	14.246.836.364	-	-	15.358.545.455	2.450.000.000	-	-	
1	Thuê trong kỳ	17.808.545.455	3.561.709.091	14.246.836.364	-	-	15.358.545.455	2.450.000.000	-	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	144.955.688.355	87.836.752.961	57.118.935.394	-	-	36.139.908.355	108.229.780.000	586.000.000	-	
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC										
I	SỐ ĐẦU KỲ	17.557.273.471	9.832.919.847	7.724.353.624	-	-	6.732.089.223	10.623.665.344	201.518.904	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	34.590.955.049	21.763.544.116	12.827.410.933	-	-	7.882.176.447	26.532.978.596	175.800.006	-	
1	Do trích khấu hao	34.590.955.049	21.763.544.116	12.827.410.933	-	-	7.882.176.447	26.532.978.596	175.800.006	-	
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	52.148.228.520	31.596.463.963	20.551.764.557	-	-	14.614.265.670	37.156.643.940	377.318.910	-	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC										
I	SỐ ĐẦU KỲ	109.589.869.429	74.442.124.023	35.147.745.406	-	-	14.049.273.677	95.156.114.656	384.481.096	-	
II	SỐ CUỐI KỲ	92.807.459.835	56.240.288.998	36.567.170.837	-	-	21.525.642.685	71.073.136.060	208.681.090	-	

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ

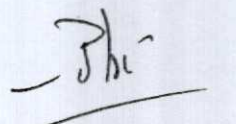
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

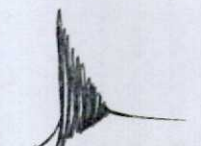
Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	269 766 571 902	219 715 914 035	380 720 436 788	108 762 049 149	
1	Chi phí sửa chữa lớn	156 124 239 388	28 911 722 805	155 469 479 772	29 566 482 421	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	55 450 027 629	8 974 060 878	55 117 304 683	9 306 783 824	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 205 344 444	6 499 468 585	4 855 412 952	3 849 400 077	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	5 022 234 171	45 188 826	3 804 806 679	1 262 616 318	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50 964 726 270	175 285 472 941	161 473 432 702	64 776 766 509	
II	Dài hạn	93 434 813 544	92 199 406 027	82 893 618 341	102 740 601 230	
1	Chi phí sửa chữa lớn	18 558 710 231	56 761 668 320	22 480 996 849	52 839 381 702	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	9 072 524 065	4 324 220 500	3 492 557 831	9 904 186 734	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	4 191 075 503	180 755 304	67 783 239	4 304 047 568	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	30 898 754 302	30 898 754 303	30 898 754 302	30 898 754 303	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	24 785 720 200	0	24 785 720 200	0	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	5 928 029 243	34 007 600	1 167 805 920	4 794 230 923	
	Tổng số	363 201 385 446	311 915 320 062	463 614 055 129	211 502 650 379	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Ngọc Linh


Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)

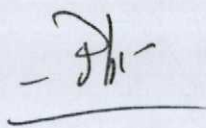
PHẦN I: SỐ PHẢI NỢP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ 6=3+4-5
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	52 448 134 656	386 853 182 247	410 712 344 388	28 588 972 515
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27 721 443 277	137 144 168 114	164 112 322 188	753 289 203
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27 721 443 277	65 027 789 805	91 995 943 879	753 289 203
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	72 116 378 309	72 116 378 309	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	6 365 151 428	6 365 151 428	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	6 365 151 428	6 365 151 428	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	6 560 619 769	- 3 367 837 269	3 192 782 500	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	863 636 205	600 687 500	1 433 297 705	31 026 000
6. Thuế Tài nguyên	16	17 302 435 405	227 783 938 447	225 992 774 852	19 093 599 000
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	17 781 034 027	9 069 975 715	8 711 058 312
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	546 040 000	546 040 000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	6 897 699 679	205 547 633 240	151 472 254 648	60 973 078 271
1. Các khoản phụ thu	31	2 422 635 800	19 469 095 500	13 422 635 800	8 469 095 500
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	4 475 063 879	80 944 771 010	80 009 465 618	5 410 369 271
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	101 256 227 000	54 162 613 500	47 093 613 500
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	3 877 539 730	3 877 539 730	0
TỔNG CỘNG	40	59 345 834 335	592 400 815 487	562 184 590 036	89 562 050 786

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

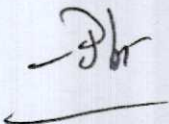
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐAU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	1 500 307 606	2 591 705 490	1 502 807 606	2 589 205 490
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	307 606	0	307 606	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	307 606	0	307 606	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1		0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2		0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		2 588 347 051	0	2 588 347 051
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15		3 358 439	2 500 000	858 439
6. Thuế Tài nguyên	16		0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	1 500 000 000	0	1 500 000 000	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18		0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36		0	0	0
TỔNG CỘNG	40	1 500 307 606	2 591 705 490	1 502 807 606	2 589 205 490

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

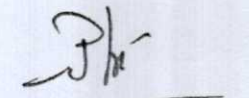
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	1 650 201 708	2 700 775 346	1 746 889 363	2 604 087 691
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	307 606	0	307 606	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	307 606	0	307 606	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1		0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2		0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		2 588 347 051	0	2 588 347 051
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	2 578 338	5 836 859	5 078 338	3 336 859
6. Thuế Tài nguyên	16	146 591 669	0	146 591 669	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	1 500 724 095	106 591 436	1 594 911 750	12 403 781
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36		0	0	0
TỔNG CỘNG	40	1 650 201 708	2 700 775 346	1 746 889 363	2 604 087 691

LẬP BIỂU


 Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trịnh Văn Tuệ

T.C.P